Exercise (Unit 1+2)

1. Nói từ còn thiếu vào chỗ trống: (Bấm vào ô trống sau đó phát âm)

_____ /ˈmʌn.deɪ/ : Thứ hai

_____ /ˈtuːz.deɪ/ : Thứ ba

_____ / ˈwenz.deɪ/ : Thứ tư

_____ /ˈθɜːz.deɪ/ : Thứ năm

_____ /ˈfraɪ.deɪ/ : Thứ sáu

_____ /ˈsæt.ə.deɪ/ : Thứ bảy

_____ /ˈsʌn.deɪ/ : Chủ nhật

2. Xếp hình phía dưới vào từ đúng: (Bấm vào từ để nghe phát âm)

Music room	Friend	Teacher	Playground	Classroom

LIVEWORKSHEETS

Piano	Guitar	Seesaw	Microphone	Drum

School bus	Slide	Swing	Sandbox

3. Chọn đáp án đúng:

1- What is it?

Playground **Sandbox** **School bus**

LIVEWORKSHEETS

2- **Who is this?**

Student **Teacher** **Friend**

3- **What is it?**

Slide **Seesaw** **Swing**

4- **Who is this?**

Friend **Teacher** **Sandbox**

5- **What is it?**

Piano **Drum** **Guitar**

LIVEWORKSHEETS